UNIT 6:

FOLK TALES

A CLOSER LOOK 1

I/ NEW WORDS:

- woodcutter /ˈwʊdkʌtər/	(n) : tiều phu
- tortoise /ˈtɔː.təs/	(n) : con rùa
- hare /heər/	(n) : con thỏ rừng
- wolf /wʊlf/	(n) : con chó sói
- fox /fɒks/	(n) : con cáo
- ogre /ˈəʊ.gər/	(n) : yêu tinh
- evil /ˈiː.vəl/	(adj) : xấu xa (về đạo đức)
- cunning /ˈkʌn.ɪŋ/	(adj) : xảo quyệt
- cruel /ˈkruː.əl/	(adj) : độc ác
- greedy /ˈgriː.di/	(adj) : tham lam, háu ăn
- wicked /ˈwɪk.ɪd/ /	(adj) : xấu xa, độc ác
- glitch /glɪtʃ/ - witch	(n) : mụ phù thuỷ
- mean /miːn/	(adj) : keo kiệt, bủn xỉn,
- fierce /fiəs/	(adj) : hung dữ, dữ tợn

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS